

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/DS-PT
Ngày: 25 - 9 - 2020
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Tiến Phương.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hòa và bà Nguyễn Thị Hòa.

Thư ký phiên tòa: Bà Giáp Thị Bích Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên: Bà Bùi Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐ-PT ngày 19/8/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2020/QĐ-PT ngày 07/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Chu Mạnh H, sinh năm 1984; địa chỉ: Số nhà ABC, tổ dân phố A (nay là tổ dân phố B), phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981; địa chỉ: Số nhà BCD, tổ dân phố A (nay là tổ dân phố B), phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Thanh T: Ông Trần Quốc C - Công ty Luật TNHH H; Địa chỉ: Số CD, tòa nhà N, ngõ MN, đường N, quận C, thành phố Hà Nội, có mặt.

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Chu Hồng P, sinh năm: 1951; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

3.2. Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1954; địa chỉ: địa chỉ: Tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Chu Hồng P, bà Phạm Thị N: Ông Chu Mạnh H, sinh năm 1984; địa chỉ: Số nhà ABC, tổ dân phố A (nay là tổ dân phố B), phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Chu Mạnh H, ông Chu Hồng P, bà Phạm Thị N: Bà Nguyễn Thị Kim N; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1968; địa chỉ: Số nhà D tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

3.4. Ông Nguyễn Văn C, sinh: 1971; địa chỉ: Số nhà Đ, tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.

3.5. Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm: 1975; Nơi ĐKKHKT: Tổ B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; địa chỉ: Xóm E, thôn Đ, huyện L, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1961; địa chỉ: Xóm M, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

3.7. Bà Nguyễn Kim P, sinh năm: 1965; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; chỗ ở: Quận C, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

3.8. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1977; địa chỉ: Cửa số K, phòng số O, Tòa nhà số L, Quận C, thành phố T, Nước CHDCND Trung Hoa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Xuân D, bà Nguyễn Kim H, bà Nguyễn Kim P, ông Nguyễn Văn T là: Ông Nguyễn Thanh T; địa chỉ: địa chỉ: Số nhà BCD, tổ dân phố A (nay là tổ dân phố B), phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (văn bản ủy quyền ngày 02/8/2019), có mặt.

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Đình T; địa chỉ: Tổ dân phố E, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt ½ ngày (buổi sáng);

4.2. Bà Đoàn Thị N; địa chỉ: SN CD, tổ dân phố O, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

4.3. Bà Đinh Thị H; địa chỉ: SN G, tổ dân phố P, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

4.4. Ông Đặng Minh T; địa chỉ: tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

4.5. Ông Cà Văn X; địa chỉ: Bản Hồng H, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt;

4.6. Ông Phạm Thanh L, sinh năm 1959, địa chỉ: Tổ dân phố O, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt;

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Thanh T, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án ông Chu Mạnh H trình bày:

Ông Chu Mạnh H có một mảnh đất với tổng diện tích là 121 m² tại địa chỉ: Tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ đẻ ông H (ông Chu Hồng P và bà Phạm Thị N) cho ông H từ năm 2004. Hiện nay, diện tích đất trên gia đình ông H vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ) với lý do: Ông Nguyễn Thanh T cản trở, đứng ra tranh chấp không cho gia đình ông H sử dụng. Hàng năm gia đình ông H vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Đến năm 2012, do Dự án tái định cư thủy điện S nên gia đình ông H được miễn nộp tiền thuê đất. Ông H đã làm đơn đề nghị tổ dân phố B, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là: UBND) phường N hòa giải nhưng không thành. Ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân (sau đây viết tắt là: TAND) thành phố Đ công nhận diện tích 121 m² đất tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên thuộc quyền sở hữu của ông Chu Mạnh H. Ông H đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tòa án công nhận diện tích hiện tại cho ông H theo trích đo bản đồ và thẩm định vào ngày 30/9/2019 là 73,8m² đất tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên thuộc quyền sử dụng của ông H.

2. Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án và trong quá trình xét xử Bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Năm 1983, ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị Kim N (là bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Thanh T), sinh sống tại: Khu vực S, xã T, thị trấn Đ (nay là tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ) đã khai hoang phục hóa nương đồi và 05m đất này là đường đi lên nương đồi của gia đình ông T. Năm 1999, gia đình ông Chu Hồng P đã mua đất của bà X và ông T, vị trí thửa đất nằm bên cạnh đất lối đi lên nương đồi của gia đình ông T. Năm 2002, gia đình ông P tổ chức đám cưới cho con gái, do diện tích đất có hạn nên đã hỏi mượn 5m đất lối đi lên nương đồi của gia đình ông T để san phẳng bắc rạp cưới cho con gái. Năm 2003, ông T và bà Nguyễn đến nhà ông P thỏa thuận kẻ sơ đồ giáp ranh phần đất giữa hai gia đình. Nội dung giấy thỏa thuận do ông P và ông T cùng nhau viết, sơ đồ mảnh đất do ông P kẻ. Năm 2008, ông P cho vợ, con đến rào tre lại 5m đất lối đi lên đồi của gia đình ông T và tuyên bố đất đó là của gia đình ông P. Đến năm 2009, gia đình ông T làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương hòa giải và can thiệp nhưng không thành. Năm 2016, ông Chu Mạnh H cũng làm đơn yêu cầu UBND phường giải quyết nhưng không thành. Ngoài 05 m đất lối đi lên đồi này gia đình ông T không còn đường nào khác lên đồi. Ngày 12/11/2015, UBND thành phố Đ đã ban hành Quyết định số 1224 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất và các đối tượng bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng công trình đường S đi Bệnh viện tỉnh - Đoạn địa phận phường N, thành phố Đ và gia đình ông T cũng được bồi thường hỗ trợ số tiền 109.582.100 đồng, vì Nhà nước thu hồi một phần đất nương đồi của gia đình ông T. Ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H. Hiện bố mẹ ông T đã mất, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H phải trả cho ông T tổng diện tích đất là: 74m² theo

biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/9/2019 (kèm theo số liệu mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính). Đề nghị Tòa án xác minh lại quá trình cấp trích lục thửa đất cho ông H, vì năm 2009, khi UBND phường N tiến hành hòa giải, gia đình ông H chưa có trích lục thửa đất, tại sao khi mảnh đất đang có tranh chấp gia đình ông H lại được cấp trích lục thửa đất trên. Đề nghị Tòa án hủy giấy mua bán đất giữa ông P, bà N với ông T, bà X với lý do: Giấy mua bán đất đó có nhiều chỗ bị sửa chữa, tẩy xóa nên không hợp pháp.

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Ông Chu Hồng P và bà Phạm Thị N trình bày:

Năm 1995, ông bà P, N đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đình T với diện tích 300m² tại khu vực lò vôi (nay là tổ B, phường N, thành phố Đ). Đến năm 1999 ông P và ông T mới làm thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền. Nguồn gốc đất trước đây do bà X khai hoang làm vườn, sau đó, xí nghiệp xây lắp đã thu hồi một phần đất của bà X để xây dựng lò vôi, do lò vôi hoạt động không hiệu quả nên bị giải thể và khu lò vôi được giao cho UBND xã T quản lý. Ngày 10/2/1992 ông T làm đơn xin cấp đất thì UBND xã T đã cấp cho ông T với 15m chiều rộng bóm mặt đường N và 20 m chiều sâu (khu đất UBND xã T thu hồi của bà X).

Năm 1999, ông bà P, N tiếp tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị X, hai bên có viết giấy chuyển nhượng cho nhau một mảnh đất vườn có diện tích khoảng 900m², nguồn gốc đất là do bà X khai hoang và sử dụng từ năm 1965. Trong sơ đồ đất của bà X vẽ có vị trí tiếp giáp: Phía Đông giáp đường đi vào phường N 38m, phía Tây giáp đất đồi thông 43m, phía Nam giáp đất gia đình anh Q - T 24m (là đất lò vôi cũ), phía Bắc giáp đất nhà ông bà S 18m. Tuy nhiên, thực tế ông P chỉ mua của bà X 23m đất mặt đường (còn 15m mặt đường còn lại là đất UBND xã T đã cấp cho anh T và gia đình ông P đã nhận chuyển nhượng của ông T từ năm 1995).

Sau khi nhận chuyển nhượng đất của ông T và bà X, năm 1999 gia đình ông P đã san ủi mặt bằng, dựng nhà, làm vườn và sử dụng ổn định, không xảy ra tranh chấp với ai. Đến năm 2004, ông bà P - N đã chia tách thửa đất cho 04 người con, trong đó, ông Chu Mạnh H được 121 m². Vị trí thửa đất của ông H giáp với đất của gia đình ông Phạm Minh T 17,8m; giáp đất của anh Chu Tiến T 18,7m; giáp đường H 6,2m; giáp với đồi thông 7,7m. Ông Chu Mạnh H đã nhận đất và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đầy đủ, đúng quy định của pháp luật.

Hiện tại, ông H, bà H, ông T là các con của ông P, bà N đã nhận tiền Nhà nước bồi thường giải tỏa và chuyển đi nơi khác, còn ông H chưa làm được sổ đỏ vì từ năm 2010 đến nay ông Nguyễn Thanh T đứng ra tranh chấp mảnh đất mà ông bà ông P, N đã cho ông H.

Đối với Giấy thỏa thuận đất ranh giới giữa gia đình ông P, bà N với gia đình ông Nguyễn Thanh T là do ông T cùng bà N xuống nhà ông P thống nhất nội dung thỏa thuận ranh giới, sau đó, bà N đi về. Khi ông P đang viết giấy thỏa

thuận thì có khách nên ông T là người hoàn thiện nội dung, thời điểm ông P và ông T viết Giấy thỏa thuận ranh giới đất thì không có ông C và bà N và cũng không ghi ngày tháng năm, được viết bằng 02 loại chữ (là chữ của ông P và chữ của ông T). Ông P, bà N khẳng định giấy thỏa thuận ranh giới đất đó không có giá trị vì ông P viết giấy trong tình trạng không tỉnh táo (say rượu) và không có ý kiến của bà N và các con; chữ ký tại mục ghi “Ông Nguyễn Văn C” cũng không phải là chữ ký của ông C. Tại phiên hòa giải do phổ, phường tổ chức bà Phạm Thị Kim N đã công nhận gia đình ông C, bà N không có ô đất nào nằm giữa diện tích đất của gia đình ông P và gia đình ông T. Biên bản hòa giải này đã bị bà Phạm Thị T (vợ ông T) xé mất. Việc ông T tranh chấp đất là không có căn cứ nên đề nghị quý Tòa xem xét và công nhận quyền sử dụng đất cho ông Chu Mạnh H.

3.2. Ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Xuân D, bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Kim P, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Thửa đất đang tranh chấp giữa ông H và ông T có nguồn gốc là đất do ông Nguyễn Văn C và bà Phạm Thị Kim N khai hoang để trồng trọt và sinh sống. Lúc đó có địa chỉ tại khu vực B, xã T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lai Châu (đoạn đang tranh chấp là 5m đường đi lên đồi của gia đình); thời điểm năm 1983, khu vực đó toàn đá xít và bên cạnh là nhà bà X.

Ông Q, ông C, ông D, bà H, bà P, ông T đều biết ông bà P - N đang tranh chấp thửa đất đường đi với ông C, bà N. Từ năm 2004 cho đến khi ông C, bà N mất cũng không để lại di chúc hay văn bản gì, chỉ biết ông T ở cùng nhà với ông bà C- N, nên ông bà giao cho vợ chồng ông T đứng ra giải quyết. Ông Q, ông C, ông D, bà H, bà P, ông T đã tự nguyện từ chối toàn bộ quyền và nghĩa vụ của mình, đồng thời, ủy quyền toàn bộ cho ông T và kiến nghị: Đây là đất do ông C, bà N khai hoang mà có, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết trả lại diện tích đất trên cho ông T.

3.3. Tại Biên bản lập ngày 24/01/2018 bà Đỗ Thị X trình bày: Năm 1965, gia đình bà X có khai hoang được mảnh đất vườn có diện tích khoảng 900m² có vị trí tứ cận như sau: Một phía giáp đường N, một phía giáp đất nhà ông bà S - T, một phía giáp đất trống (chưa có người canh tác); phía đằng sau giáp đất đồi thông; Ranh giới đất giữa gia đình bà X và gia đình ông bà S -T được xác định bằng mốc cây xoan. Bà X khẳng định: Gia đình ông C chỉ có đất ở phía đối diện với khu đất khai hoang của gia đình bà X và đi nhờ trên phần đất nhà bà X để lên đồi thông trồng khoai, sắn; đường đi lên đồi không có định và không có lối đi riêng vì đất nhà bà X liền kề với đất nhà ông bà S - T. Từ năm 1965 đến 1999, bà X sử dụng đất không tranh chấp với ai; đến khoảng tháng 7/1999 thì bà X chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất vườn nói trên cho ông bà P - N, hai bên có làm giấy viết tay với nhau và không xảy ra tranh chấp gì.

4. Những người làm chứng trình bày:

4.1. Tại Biên bản lập ngày 05/3/2018 bà Đinh Thị H và bà Đoàn Thị N cùng trình bày: Đất vườn của bà X có vị trí: Một phía tiếp giáp liền kề với đất

của ông bà S - T, phía trước giáp đường vào phường N, phía sau giáp đồi, phía còn lại giáp đất trống sau này xây lò vôi; bà X chỉ làm vườn chứ không làm nhà trên đất. Bà H và bà N khẳng định: Giữa khu đất của ông bà S - T với đất của bà X không có con đường nào đi lên đồi, gia đình ông C không có đất mặt đường giáp với đất bà X và ông bà S - T. Khoảng năm 1999, bà X chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất vườn (giáp đất của gia đình ông bà S - T) cho gia đình ông bà P - N, hai bên tự thỏa thuận giá chuyển nhượng và giao tiền cho nhau. Khi các bên làm giấy tờ chuyển nhượng cho nhau có mời bà H và bà N làm chứng. Khi bà X giao đất cho ông bà P - N còn có sự chứng kiến của ông C (bố ông T), ông T và ông Đ, tuy nhiên, gia đình ông C cũng không có ý kiến gì phản đối về việc chuyển nhượng đất của bà X với ông bà P - N.

4.2. Tại Biên bản ngày 06/3/2018 ông Cà Văn X - nguyên chủ tịch UBMTTQ phường N trình bày: Vào năm 2009 - 2010, tại tổ dân phố B, phường N có xảy ra tranh chấp đất đai giữa bà Phạm Thị Kim Nn (vợ ông Nguyễn Văn C) và ông Chu Hồng P, khi tổ dân phố hòa giải có mời ông X tham gia. Tại buổi hòa giải tại nhà ông Đặng Xuân T - trưởng phố, bà N đã thừa nhận: Gia đình bà N không có ô đất nào tại vị trí đang có tranh chấp, tổ dân phố đã lập văn bản ghi lại ý kiến của bà N, ông P và đại diện tổ dân phố, Ban hòa giải, ông X đại diện cho UBMTTQ phường và các bên tranh chấp cùng ký vào biên bản. Ngay sau kết thúc buổi hòa giải thì bà Phạm Thị T (vợ ông Nguyễn Thanh T, con dâu bà N) đến đề nghị được xem biên bản, bà T đọc xong biên bản thì đã xé Biên bản hòa giải ngay tại nhà ông T; lúc đó ông X vẫn đang ngồi uống nước nên được chứng kiến toàn bộ sự việc xảy ra.

Theo ông X thì gia đình ông C cũng không có ô đất nào, không có lối đi nào tiếp giáp với đất nhà ông bà S - T và ông bà P - N. Tại phiên hòa giải của tổ dân phố bà N cũng đã thừa nhận gia đình bà N không có đất giáp với gia đình ông S và gia đình ông P; vì vậy việc tranh chấp đất của ông Nguyễn Thanh T là không có căn cứ.

4.3. Tại Biên bản lập ngày 06/3/2018 ông Đặng Minh T trình bày: Năm 1994, gia đình ông Đặng Minh T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Phạm Kim S đối với thửa đất tại thôn P, phường N, thành phố Đ (nay là tổ dân phố B, phường N). Vị trí thửa đất: Phía Đông giáp đường H đi Bệnh viện tỉnh (trước đây là đường đi vào phường N); phía Tây giáp đồi thông, phía dưới đồi thông ông C có trồng một số cây ăn quả; phía Nam giáp đất vườn của bà Đỗ Thị X và một phần đất đồi ông C canh tác; phía Bắc giáp lối đi vào nhà ông H (bố ông T1) ông Đặng Minh T khẳng định: Ông C chỉ có đất bám mặt đường đi vào phường N ở phía đối diện với nhà ông Đặng Minh T, còn giáp với ô đất của ông Đặng Minh T thì gia đình ông C không có ô đất nào bám mặt đường đi vào phường N, vì phần đất bám mặt đường hoàn toàn là đất vườn của bà Đỗ Thị X. Một thời gian sau thì ông bà P - N đến san mặt bằng khu vườn của bà X để làm nhà, khuôn viên đất của ông bà P - N có vị trí: Phía Đông giáp đường đi vào phường N; phía Tây giáp đồi thông, phía dưới đồi thông ông C có trồng một số cây ăn quả; phía Nam giáp với đất nhà ông Q- T; phía Bắc giáp với diện

tích đất của nhà ông Đặng Minh T. Quá trình ông bà P - N san lấp, cải tạo mặt bằng, làm nhà và sinh sống, canh tác trên đất không xảy ra tranh chấp với ai. Quá trình sử dụng đất, gia đình ông Đặng Minh T và gia đình ông bà P - N cũng không xảy ra tranh chấp, ranh giới đất giữa nhà ông Đặng Minh T và nhà ông P vẫn được xác định là hàng cây xoan (là ranh giới đất giữa bà X và ông bà S - T trước đây).

4.4. Tại Biên bản lập ngày 07/3/2018 ông Nguyễn Cao H trình bày: Gia đình ông H chuyển đến cư trú và sinh sống tại thôn P, xã N từ năm 1969, khi đó gia đình ông C vẫn chưa chuyển về đó. Trong quá trình sinh sống tại thôn P, ông H thấy cạnh khu đất của ông bà S - T là đất vườn của ông bà S - X; đất hai nhà đó giáp ranh liền kề với nhau, phía trước đất của hai nhà là đường đi vào phường N, phía sau là đất đồi, giữa đất nhà ông bà S - T và ông bà S - X không có lối đi nào lên đồi. Do nhà ông bà S - X chưa làm nhà nên mọi người có đi nhờ qua vườn của bà X để lên đồi lấy củi, trồng cây cho tiện.

Một thời gian sau thì gia đình ông C, bà N đến sinh sống tại thôn P, gia đình ông C đến ở khu đất phía dưới đường. Theo ông H được biết thì gia đình ông C không có ô đất nào ở cùng phía với gia đình ông bà S - T; giữa khu đất vườn của ông bà S - X và đất của ông bà S - T không có lối đi lên đồi.

4.5. Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/9/2020 ông Phạm Thanh L trình bày: Ông L là con trai của bà Đỗ Thị X gia đình đến sinh sống tại Thôn P từ năm 1960. Sau đó, gia đình ông C và ông P chuyển đến sau. Khoảng năm 1998 gia đình ông có chuyển nhượng cho gia đình ông Chu Hồng P vị trí khu đất vườn tại địa chỉ tổ B, phường N, thành phố Đ. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng khoảng 1.100.000 đồng, trong đó, có phần đất bám mặt đường khoảng 30m đến 32m, chiều dài kéo vào trong đồi khoảng 20m đến 25m, chỗ ngắn nhất là khoảng 10m đến 15m. Đến đầu năm 2019, ông L mới biết việc tranh chấp đất giữa ông H với ông T, diện tích đất mà gia đình ông L chuyển nhượng cho ông P không nằm trong diện tích đất đang tranh chấp giữa ông H với ông T. Khoảng năm 1978 - 1980 gia đình ông C có mượn đất của gia đình ông L để làm lối đi lên vườn đồi khoảng 01 năm, nhưng do trâu hay vào phá vườn nên gia đình ông L không cho đi nhờ nữa. Sau đó, ông C sử dụng mỏm đá xít làm lối đi lên vườn. Thời gian sau này gia đình ông C có mượn đất của ông Q (T) làm lối đi hay không thì ông L không biết.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Mạnh H: Công nhận diện tích 73,8m² đất nằm trong thửa đất số 95, tờ bản đồ năm 2010, có diện tích 121m² (theo trích lục bản đồ địa chính của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đ, bao gồm cả phần diện tích đã bị thu hồi theo quyết định số: 1224 ngày 12/01/2015) tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, đang tranh chấp với ông Nguyễn Thanh T là thuộc quyền sử dụng của ông Chu Mạnh H. Thửa đất có vị trí như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 25 (đất của bà Hoàng Thị D) dài 14,8m;

Phía Nam giáp đất ông Chu Mạnh H đang sử dụng dài 14,8m; Phía Đông giáp hành lang đường H rộng 5m; Phía Tây giáp đồi rộng 5m.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Chu Mạnh H đối với yêu cầu khởi kiện 30,6m² thuộc một phần của thửa đất số 95, tờ bản đồ năm 2010 (theo sơ đồ hiện trạng và sơ đồ thẩm định ngày 30/9/2019 và Mạnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 1309 - 2019 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đ).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/6/2020, bị đơn ông Nguyễn Thanh T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của TAND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc nguyên đơn trả lại đất tranh chấp cho ông T.

Ngày 15/8/2020, ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Văn Q có đơn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của TAND thành phố Đ theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Mạnh H, buộc ông H phải trả lại 73,8 m² đất đang tranh chấp cho gia đình ông T. Bởi vì:

- Giấy chuyển nhượng đất giữa bà Đỗ Thị X với ông Chu Hồng P, bà Phạm Thị N là giả mạo, vì xuất hiện thêm nhân chứng là bà H và bà N.

- Gia đình ông P trình bày có 38m đất mặt đường là không đúng vì diện tích đất của ông T được UBND xã T cấp đã chồng lấn lên đất bà X, tức là ông P mua đất của ông T và bà X chỉ là diện tích đất của bà X mà thôi.

- Khi ông P viết giấy thỏa thuận với ông T thì ông P còn tỉnh táo và tự nguyện.

- Lời khai của người làm chứng ông Đặng Minh T không đồng nhất, vì ông Đặng Minh T đã làm chứng cho tôi 02 lần là có ngõ đi lên nương giáp đất anh Đặng Minh T.

- Ông P, bà N và ông X trình bày việc bà Phạm Thị T (vợ T) xé biên bản hòa giải do tổ dân phố tổ chức là không có căn cứ.

- Ngày 18/3/2009 đã tiến hành hòa giải đất đang tranh chấp tại UBND phường N không thành thì sau ngày 18/3/2009 ông H lại đi nộp thuế đối với mảnh đất đang tranh chấp là cổ tình hợp thức hóa.

- Trích lục bản đồ địa chính năm 2016 (bản đồ lập năm 2010) là sau thời điểm xảy ra tranh chấp, không có hồ liên kê chứng kiến, vi phạm chương 7 Luật đất đai. UBND phường N cấp bản trích lục số 87 năm 2013 và mảnh trích đo tờ bản đồ địa chính số 27, lập năm 2010; Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố có Công văn số: 208/CV-TNMT ngày 18/4/2018 trả lời Tòa án tỉnh không rõ nội dung. Yêu cầu UBND phường N và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

5. Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá đầy đủ toàn diện các tài liệu, chứng cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T. Bởi vì: Tại giấy chuyển nhượng đất giữa bà X với ông P, bà N với diện tích là 900m², tuy nhiên có tài liệu khác trong hồ sơ bà X khai là chỉ chuyển nhượng cho ông P, bà N là 790m². Năm 2004 ông P, bà N chia đất cho các con trong đó có ông H, lẽ ra, khi xem xét thẩm định tại chỗ cũng phải xem xét hết tổng diện tích 790m² trừ đi số diện tích đã chia, nếu thừa ra chắc chắn là lối đi lên vườn đồi nhà ông C (nay là đất ông T). Lời khai của ông Cà Văn X và ông Đặng Minh T là không khách quan, thu thập không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự vì không có người làm chứng, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Đề nghị đưa UBND phường N và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ vào tham gia tố tụng để làm rõ việc cấp Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 95, tờ bản đồ số 27 (bản đồ lập năm 2010) để ông H làm căn cứ khởi kiện. Do vậy, đề nghị HĐXX hủy toàn bộ Bản án số: 06/2020/DS-ST của TAND thành phố Đ để điều tra lại.

6. Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Chu Mạnh H, ông Chu Hồng P và bà Phạm Thị N bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 27 mang tên ông Chu Mạnh H là do ông bà P-N mua của bà Đỗ Thị X diện tích khoảng 900m² vào năm 1999. Năm 2004, ông bà P - N đã chia cho các con mỗi người một suất, trong đó, có chia cho ông H là 121m² đã có tên trên bản đồ địa chính năm 2010. Cụ thể:

- Năm 2001, chỗ đất mà ông P san ủi trước đó bị sạt lở nên ông P đã hai lần bị Kiểm lâm lập biên bản và bị xử phạt hành chính về việc san ủi mặt bằng để xây dựng nhà ở làm sạt lở tà ly đồi thông đất lâm nghiệp và chính anh C1 con ông Nguyễn Văn C được mời chứng kiến và ký biên bản này.

- Tại biên bản về xác định ranh giới vườn đồi ngày 7/12/2001 giữa ông T với ông Hộ do UBND phường N lập có sự tham gia của ông Nguyễn văn C là người chứng kiến và ông P là hộ giáp ranh cũng đã thể hiện tại sơ đồ chỉ có đất ông P là hộ giáp ranh mà không có đất ông Nguyễn văn C. Ông C đã trực tiếp ký vào văn bản này.

- Năm 2002, TAND thành phố Đ xét xử tranh chấp đất giữa ông Đặng Minh T với ông Lê Đình T đã xác định đất của ông T (mua của ông bà S - T) giáp đất nhà ông bà P - N, không có đất ông C. Đây chính là các căn cứ pháp lý sát thực nhất đã thể hiện được vị trí đất của các hộ giáp ranh nhau không có tên ông C. Ông C là người tham gia ký văn bản là bằng chứng xác thực nhất không ai có thể phủ nhận.

- Ngoài ra, những người liên quan (bà X, ông T), người làm chứng là bà H, bà N, ông Nguyễn Cao H, ông Cà Văn X, Đặng Minh T và đặc biệt là các tài

liệu lưu trữ tại UBND phường N đều thể hiện đất của ông Ch là đối diện với khu đất nhà ông P đã mua của bà X, chứ không có đất cạnh đất ông P hoặc có đường đi nào thể hiện trên bản đồ.

- Tại giấy thỏa thuận ranh giới ông T thừa nhận nội dung do mình viết: *“Năm 1999, tôi có mua một lô đất của ông Nguyễn Đình T, bà X, trong đó, có 5m mặt đường của ông Nguyễn Văn C”*. Có lúc thì ông T khẳng định ngõ lên nương đồi của gia đình ông có từ năm 1983.

- Tại Biên bản hòa giải ngày 29/3/2011 thì ông T lại trình bày: *“Gia đình ông T ở tổ dân phố từ năm 1983, gia đình ông P chuyển đến sau, gia đình ông P có mua đất của anh Nguyễn Đình T, bà X nhưng do chiều sâu hạn chế nên ông P xuống gia đình ông C xin đất ở đằng sau cải tạo để làm nhà nhưng không làm giấy tờ gì, Sau này ông T có làm giấy thỏa thuận với ông P lấy 5m mặt đường H”*.

Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận 73,8m² nằm trong diện tích 104,4m² là thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Chu Mạnh H.

7. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên có ý kiến về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông T và ông Q nộp trong hạn luật định là hợp lệ. Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Văn Q thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Mạnh H là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án tuyên: Công nhận diện tích 73,8m² đất nằm trong thửa đất số 95, tờ bản đồ năm 2010, có diện tích 121m² (***theo trích lục bản đồ địa chính của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đ, bao gồm cả phần diện tích đã bị thu hồi theo quyết định số: 1224 ngày 12/01/2015***) tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ đang tranh chấp với ông Nguyễn Thanh T là thuộc quyền sử dụng đất của ông Chu Mạnh H là không thể thi hành án được. Bởi vì: Thực tế, ngày 12/01/2015 ông H đã bị Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất là 15,4m², trong khi đó, trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 95, tờ bản đồ địa chính số 27 (bản đồ lập năm 2010) tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ; Diện tích **121m²**; tên người sử dụng đất là ông Chu Mạnh H. Để đảm bảo bản án có hiệu lực được thi hành, cần phải sửa một phần bản án số: 06/2020/DSST ngày 04/6/2020 của TAND thành phố Đ theo hướng: Công nhận diện tích 73,8m² đất nằm trong thửa đất số 95, tờ bản đồ số 27, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/9/2019 của TAND thành phố Đ và Mạnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 1039 - 2019, tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ là thuộc quyền sử dụng của ông Chu Mạnh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật:

- Ngày 10/4/2017, ông Chu Mạnh H nộp đơn khởi kiện tại TAND thành phố Đ đối với ông Nguyễn Thanh T, trú tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ. Quá trình giải quyết xét thấy quan hệ pháp luật “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” là phù hợp với khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt: BLTTDS) và thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Đ theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015.

- Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q nằm trong hạn luật định phù hợp với các Điều 271, Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 284 của BLTTDS năm 2015, kháng cáo hợp lệ nên được xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Thanh T từ chối người đại diện theo ủy quyền đối với bà Bùi Thị Thanh H và ông Nguyễn Anh S vì lý do bà H, ông S vắng mặt tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đều không có lý do. Việc từ chối của ông T là tự nguyện, đúng pháp luật, nên được chấp nhận.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn ông Nguyễn Thanh T, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Mạnh H, buộc ông H phải trả lại 73,8m² đất đang tranh chấp cho ông Nguyễn Thanh T. Bởi vì: Hội đồng xét xử không xem xét, đánh giá toàn diện các tài liệu, chứng cứ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nguyễn Thanh T. Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là: HĐXX) phúc thẩm thấy rằng:

[2.1]. Xét về nội dung kháng cáo:

[2.1.1]. Giấy chuyển nhượng đất giữa bà Đỗ Thị X với ông Chu Hồng P, bà Phạm Thị N đề ngày 10/7/1999 là giả mạo, vì xuất hiện thêm nhân chứng là bà H và bà N. Vì trước đó ông P đã cung cấp hai giấy chuyển nhượng giữa ông bà P - N với bà X, cụ thể: Lần 1 giấy chuyển nhượng đề ngày 26/5/1999 có ông T2, ông Đ, ông C và ông Q là những người làm chứng; lần 2: Giấy chuyển nhượng cũng có chữ ký của hai gia đình, có xác nhận của trưởng thôn đề ngày 10/7/1999 được UBND xác nhận năm 2005, không có sơ đồ, không có bà N, bà H làm chứng.

HĐXX thấy rằng: Tại khoản 1 Điều 91 của BLTTDS năm 2015 quy định: “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*”...

Ngày 10/9/2020, TAND tỉnh Điện Biên đã có Công văn số: 294/CV-TA về

việc yêu cầu ông T và ông Q cung cấp cho Tòa án: Giấy chuyển nhượng đất giữa bà X với ông P, bà N đề ngày 26/5/1999 có ông T2, ông Đ, ông C, ông Q là những người làm chứng và Giấy chuyển nhượng đề ngày 10/7/1999 có xác nhận của trưởng thôn, được UBND xác nhận năm 2005, không có sơ đồ, không có bà N, bà H làm chứng.

Ngày 14/9/2020 Tòa án nhận được văn bản trả lời của ông T và ông Q đề ngày 11/9/2020 đều có nội dung: Với tư cách là Bị đơn và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có nghĩa vụ chứng minh những loại giấy tờ nêu trên.

Tại khoản 4 Điều 91 của BLTTDS năm 2015 quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*.

Như vậy, trong hồ sơ vụ án chỉ thể hiện một Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hoa mẫu đề ngày 10/7/1999 giữa bà Đỗ Thị X với ông Chu Hồng P, bà Phạm Thị N có người làm chứng là bà Đinh Thị H và bà Đoàn Thị N, mặc dù không có chứng thực của cấp có thẩm quyền nhưng vẫn hợp pháp. Bởi vì: Từ khi bà X chuyển nhượng đất cho ông P, bà N từ ngày 10/7/1999 đến nay hai bên gia đình không xảy ra tranh chấp với nhau. Hơn nữa, giấy chuyển nhượng phù hợp với khoản 3 Điều 73, điểm c khoản 1 Điều 75 Luật đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 400 Bộ luật Dân sự năm 1995 và phù hợp với lời khai của ông Chu Hồng P, bà Phạm Thị N, bà Đinh Thị H, bà Đoàn Thị N (các bút lục số 241,242, 245, 246, 282, 283).

[2.1.2]. Gia đình ông P trình bày có 38m đất mặt đường là không đúng vì diện tích đất của ông Nguyễn Đình T được UBND xã T cấp đã chồng lấn lên đất bà X, tức là, ông P mua đất của ông Nguyễn Đình T và bà X chỉ là diện tích đất của bà X mà thôi:

HĐXX thấy rằng: Ngày 10/2/1992, ông T làm Đơn xin cấp đất và đã được UBND xã T cấp cho ông Nguyễn Đình T với tổng diện tích là 300m², trong đó, phía Đông chiều rộng bám mặt đường N 15m và chiều sâu 20m (khu đất UBND xã T đã thu hồi của bà X). Năm 1995, ông T chuyển nhượng cho ông bà P - N nhưng đến năm 1999 mới làm giấy chuyển nhượng có xác nhận của UBND xã T, vẽ sơ đồ khu đất và một hóa đơn thu tiền đều bàn giao cho ông P. Năm 1999, ông P bà N tiếp tục nhận chuyển nhượng khoảng 900m² đất của bà X, do đất nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đình T và bà X liền kề nhau, nên ông P đã trực tiếp vẽ thêm vào đồ thửa đất đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đình T vì giấy của ông Nguyễn Đình T đã có sẵn chữ ký của Chủ tịch xã T là ông Tòng Văn K. Cụ thể: Nhận chuyển nhượng đất ông Nguyễn Đình T là 15m mặt đường, nhận chuyển nhượng đất của bà X là 23m mặt đường, nên vẽ chung vào sơ đồ thành 38m mặt đường N (nay là đường H) là phù hợp với lời khai ông Nguyễn Đình T, ông P, bà N (các bút lục số 232, 242).

[2.1.3]. Khi ông P viết giấy thỏa thuận với ông T thì ông P còn tỉnh táo và tự nguyện:

HĐXX thấy rằng: Tại Điều 118 Bộ luật Dân sự (sau đây viết tắt là BLDS) năm 1995 quy định: “*Quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ gia đình cũng là tài sản chung của hộ*”. Tại khoản 2 Điều 146 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về Thi hành Luật đất đai năm 2003 quy định: “*Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất; hợp đồng thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng chung của hộ gia đình phải được tất cả các thành viên có đủ năng lực hành vi dân sự trong hộ gia đình đó thống nhất và ký tên hoặc có văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự.*”

Tại khoản 2 Điều 109 BLDS năm 2005 quy định: “*Việc định đoạt tài sản là tư liệu sản xuất, tài sản chung có giá trị lớn của hộ gia đình phải được các thành viên từ đủ mười lăm tuổi trở lên đồng ý; đối với các tài sản chung khác phải được đa số thành viên từ đủ mười lăm tuổi trở lên đồng ý*”.

Như vậy, xét về Giấy thỏa thuận đất ranh giới giữa ông Chu Hồng P với ông Nguyễn Văn Ch, bà Phạm Thị Kim N là do bà N và ông T trực tiếp đến nhà ông P để thỏa thuận, viết giấy. Phần tiêu đề của Giấy thỏa thuận là do ông P viết, còn phần nội dung là do ông T viết. Theo quy định của pháp luật: Đất đai là một trong những tài sản lớn và là tài sản chung của hộ gia đình, nếu muốn chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho....thì phải được sự đồng ý của các thành viên trong gia đình như bà N và các con đã thành niên của ông P, bà N đồng ý hoặc ủy quyền thì giấy thỏa thuận này mới có giá trị pháp lý. Bên cạnh đó, giấy thỏa thuận phần nội dung do ông T viết nhưng ông T cũng không ký xác nhận. Hơn nữa, theo như ông T, ông Q, ông C1, ông D, ông T2, bà P, bà H đều thừa nhận diện tích đất đang tranh chấp là ngõ lên vườn đồi nhà ông Nguyễn văn C, bà N thì không thể xuất hiện Giấy thỏa thuận đất ranh giới giữa ông P với ông C, bà N được.

Bản chất của giấy thỏa thuận này là do ông C, bà N muốn đổi lấy 5m đất mặt đường vào phường N (nay là đường H) của ông P, bà N. Còn ông C, bà N sẽ đổi đất cho ông P, bà N phía sau để đất ông P, bà N có đất chiều sâu hơn (lời trình bày của ông T, bà N tại biên bản hòa giải lần 2 ngày 29/3/2011 - bút lục số 46, 47; biên bản giải quyết tranh chấp đất đai ngày 25/11/2016 - bút lục số 18).

[2.1.4]. Lời khai của người làm chứng ông Đặng Minh T không đồng nhất, vì ông T1 đã làm chứng cho tôi 02 lần là có ngõ đi lên nương giáp đất anh T1:

HĐXX thấy rằng: Tại giấy xin xác nhận của ông Nguyễn Thanh T về việc gia đình ông T có lối đi lên vườn đồi đề ngày 28/9/2017 có chữ ký xác nhận của ông T1 với nội dung: *Gia đình tôi về đây từ năm 1994, tôi có công nhận gia đình ông C có đồi nương và có ngõ lên đồi.* (bút lục số 218, 219). Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2018 của ông Đặng Minh T có nội dung: Năm 1994, ông T1 nhận chuyển nhượng đất của ông bà S -T thì thấy ông C vẫn lên nương đồi bằng con đường mòn giáp với nhà ông Q (T). Ông C chỉ có đất bám mặt đường đi vào phường N ở phía bên kia đường (phía đối diện với phía nhà ông T1), còn giáp

với đất nhà ông T1 bám mặt đường là đất bà X (bút lục số 289). Như vậy, giữa giấy xin xác nhận với biên bản lấy lời khai của ông Đặng Minh T có sự mâu thuẫn với nhau, xét thấy lý do kháng cáo này là có cơ sở cần chấp nhận.

[2.1.5]. Ông P, bà N và ông X trình bày việc bà Phạm Thị T (vợ ông T) xé biên bản hòa giải do tổ dân phố tổ chức là không có căn cứ:

HĐXX thấy rằng: Căn cứ vào Giấy xin xác nhận sự việc của ông Chu Hồng P đề ngày 10/12/2017 có nội dung: Việc tranh chấp đất giữa hai gia đình ông P và ông C đã được đưa ra hòa giải tại tổ dân phố có sự tham gia đại diện của lãnh đạo UBND phường, Ủy ban mặt trận tổ quốc phường N, sau khi hòa giải không thành có lập biên, song đã bị bà Phạm Thị T (vợ ông T) xé đi. Có xác nhận của bà Phạm Thị Ng, ông Đặng Xuân T, ông Đặng Xuân C, ông Nguyễn Thắng Đ, ông Cà Văn X, ông Lại Văn X (bút lục số 502). Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai của ông Đặng Xuân T nguyên trưởng phố cũng đã khẳng định sau khi hòa giải việc tranh chấp đất giữa gia đình ông P với gia đình ông C không thành thì có lập biên bản nhưng sau đó bà T vợ ông T đến xin xem đọc biên bản thì bà T đã xé đi, lý do xé vì sao ông Đặng Xuân T không rõ (bút lục số 292).

[2.1.6]. Ngày 18/3/2009 đã tiến hành hòa giải đất đang tranh chấp tại UBND phường N không thành thì sau ngày 18/3/2009 ông H lại đi nộp thuế đối với mảnh đất đang tranh chấp là cố tình hợp thức hóa:

HĐXX thấy rằng: Tại điểm c mục 2 phần I Thông tư số: 83-TC/TCT ngày 07/10/1994 của Bộ tài chính quy định: “Trong trường hợp còn có sự tranh chấp hoặc chưa xác định được quyền sử dụng đất, kể cả đất lấn chiếm trái phép (bao gồm cả phần diện tích đất lấn chiếm thêm ngoài khuôn viên của tổ chức, cá nhân quản lý cho thuê đã nộp thuế), thì tổ chức, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất phải nộp thuế đất. Việc nộp thuế đất trong trường hợp này không có nghĩa là thừa nhận tính hợp pháp về quyền sử dụng đất”. Mảnh đất đang tranh chấp giữa ông H với ông T theo ông H khai là được ông P, bà N tặng cho từ năm 2004, theo trích lục bản đồ địa chính (bản đồ lập năm 2010) đã được Trung tâm quản lý đất đai thành phố Đ xác định tên người sử dụng đất là ông Chu Mạnh H. Do vậy, việc ông H nộp thuế đất các năm 2009, 2010, 2011 là đúng quy định của pháp luật.

[2.1.7]. Trích lục bản đồ địa chính năm 2016 (bản đồ lập năm 2010) là sau thời điểm xảy ra tranh chấp, không có hộ liên hệ chứng kiến, vi phạm chương 7 Luật đất đai. UBND phường N cấp bản trích lục số 87 năm 2013 và mảnh trích đo từ bản đồ địa chính số 27, lập năm 2010, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố có Công văn số: 208/CV-TNMT ngày 18/4/2018 trả lời Tòa án tỉnh không rõ nội dung. Yêu cầu UBND phường N và phòng Tài Nguyên và Môi Trường thành phố vào tham gia tố tụng:

HĐXX thấy rằng: Tại công văn số: 22/CV-UBND ngày 19/3/2020 của UBND phường N về việc cấp trích lục bản đồ địa chính số hiệu thửa đất số 95, tờ bản đồ số 27, diện tích 121m² mang tên ông Chu Mạnh H như sau: Qua kiểm

tra tờ bản đồ số 27, thửa đất số 95, diện tích 121m² (bản đồ xây dựng năm 2010) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên thẩm định và phê duyệt, thửa đất trên mang tên ông Chu Mạnh H. Việc cấp trích lục thửa đất UBND phường N chưa thực hiện cấp cho tổ chức, cá nhân nào trên địa bàn (bút lục số 779).

Ngày 15/9/2020, TAND tỉnh Điện Biên đã trực tiếp làm việc với Trung tâm quản lý đất đai thành phố Đ kết quả như sau: Trích lục bản đồ địa chính là một hình thức cung cấp, xác thực thông tin thửa đất theo phiếu yêu cầu của tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác dữ liệu đất đai; trích lục bản đồ địa chính thửa đất không phải là giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất; trên cơ sở phiếu yêu cầu của ông Chu Mạnh H, Trung tâm quản lý đất đai thành phố đã tiến hành trích lục thửa đất số 95, tờ bản đồ số 27 từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010; tại thời điểm trích lục bản đồ (không phải lập bản đồ theo ý kiến của ông Nguyễn Thanh T), Trung tâm Quản lý đất đai thành phố không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền hay kiến nghị của ông Nguyễn Thanh T về việc tranh chấp đất đai; theo quy định tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường không quy định phải ký giáp ranh trong trích lục bản đồ địa chính (bút lục số 1004).

Tại khoản 1 Điều 95 Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Đăng ký đất đai là bắt buộc đối với người sử dụng đất và người được giao đất để quản lý*”. Như vậy, việc ông Chu Mạnh H được Trung tâm quản lý đất đai thành phố Đ cấp trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 95, tờ bản đồ số 27, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 là đúng quy định của pháp luật.

Riêng đối với yêu cầu của ông T và ông Q đề nghị đưa UBND phường N và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố vào tham gia tố tụng: UBND phường N là cơ quan quản lý Nhà nước ở cơ sở, trong đó, có cả chức năng quản lý đất đai tại cơ sở. Còn đối với Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố là cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố Đ thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND thành phố quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, trong đó, có cả lĩnh vực đất đai. Đây là công việc thường xuyên của UBND phường N và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố khi có yêu cầu của tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác dữ liệu đất đai. Do vậy, yêu cầu đưa UBND phường N và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố vào tham gia tố tụng của ông T và ông Q là không có cơ sở.

Từ những nhận định tại mục [2.1] có cơ sở chấp nhận lý do kháng cáo tại mục [2.1.4]; còn lại các lý do kháng cáo nêu trên của ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Văn Q không có cơ sở để chấp nhận. Do vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Văn Q đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 06/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của TAND thành phố Đ theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Chu Mạnh H, buộc ông H phải trả lại 73,8m² đất đang tranh chấp cho gia đình ông T là không có căn cứ.

[2.2]. Xét về nguồn gốc đất đang tranh chấp:

[2.2.1]. Đối với yêu cầu của ông Chu Mạnh H đề nghị công nhận diện tích

73,8m² đất đang tranh chấp với ông Nguyễn Thanh T thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Chu Mạnh H.

Năm 1992, UBND xã T, thị xã Đ (nay là thành phố Đ) đã cấp cho ông Nguyễn Đình T 300m² đất tại khu Lò vôi (nay tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ) theo đơn xin cấp đất đề ngày 10/2/1992 của ông Nguyễn Đình T với chiều rộng bóm mặt đường N là 15m, chiều sâu là 20m. Đến năm 1995, ông T đã chuyển nhượng cho ông bà P - N, nhưng đến năm 1999 mới làm giấy chuyển nhượng cho nhau (các bút lục số 232, 295, 296, 342).

Ngày 10/7/1999, ông bà P - N lại tiếp tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hoa màu của bà Đỗ Thị X tại khu vực Lò vôi (nay tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ) khoảng 900m² đất do bà X khai hoang từ năm 1965 với vị trí: Phía Đông chiều dài bóm mặt đường H là 38m; phía Tây giáp đồi thông 43m; phía Bắc giáp nhà ông bà S - T ; phía Nam giáp đất nhà ông Q - T 24m. Tuy nhiên, thực tế mua đất của bà X chỉ có 23m chiều bóm mặt đường, nhưng khi vẽ sơ đồ trong giấy chuyển nhượng thì có cộng thêm 15m đã mua của ông Tường (vì hai thổ đất liền kề nhau), cho nên đã vẽ chiều dài bóm mặt đường là 38m để cho chắc chắn sau này vì giấy xin cấp đất của ông T đã có chữ ký xác nhận của Chủ tịch xã T là ông Tòng Văn K (các bút lục số 133, 242).

Năm 2004, ông P, bà N đã chia số đất trên thành 05 phần (01 phần của ông bà P, N và 04 phần chia cho 04 người con), trong đó, phần của ông Chu Mạnh H được 121m². Và đã được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đ cấp trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 95, tờ bản đồ địa chính số 27 (bản đồ lập năm 2010), diện tích 121m², mục đích sử dụng đất: ODT, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ. Vị trí thửa đất: Phía Đông giáp đường H 6,16m; phía Tây giáp đất đồi 7,67m; phía Nam giáp thửa đất số 94 là 17,8m; phía Bắc giáp thửa đất số 25 là 17,3m (các bút lục số 04, 100).

Khi ông H xin làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất nêu trên thì có ông T đến tranh chấp, cho nên, ông H đã đề nghị chính quyền phố, phường hòa giải nhưng không thành, ông H tiếp tục khởi kiện ra Tòa án đề nghị công nhận diện tích 121m² mà ông P, bà N tặng cho từ năm 2004 thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông H.

HĐXX xét thấy: Về mảnh đất đang tranh chấp giữa ông H với ông T có nguồn gốc từ một phần đất do ông P, bà N nhận chuyển nhượng từ bà X mà có là thuộc quyền sở hữu của ông Chu Mạnh H, bởi vì:

Thứ nhất, sau khi ông H được ông P, bà N tặng cho với tổng diện tích là 121m² đất vào năm 2004 thì năm đến 2009 ông H đã đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp thuế đất theo quy định, xin đăng ký và được cấp trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 95, tờ bản đồ địa chính số 27 (bản đồ lập năm 2010), diện tích 121m², được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên thẩm định và phê duyệt, thửa đất trên mang tên ông C. Vị trí thửa đất: Phía Đông giáp đường H; phía Tây giáp đồi thông; phía Nam giáp thửa đất số 94; phía Bắc giáp thửa đất số 25. Không thể hiện có lối đi lên vườn đồi nhà ông C bà N (các bút

lục số 04, 377). Căn cứ vào Bản trích lục, chỉnh lý địa chính số 87 năm 2013 thì thửa đất số 10, tờ bản đồ số 02 thuộc phường N, thành phố Đ được chỉnh lý từ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 27 để phục vụ cho công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng dự án đường S đi Bệnh viện tỉnh cũng không thể hiện có lối đi lên vườn đồi nhà ông C bà N (các bút lục số 383, 378).

Thứ hai, tại Biên bản làm việc xác định ranh giới vườn đồi ngày 07/12/2001 của tổ công tác của UBND xã N với sự tham gia của ông Nguyễn Văn C và ông Chu Hồng P để xác định ranh giới vườn đồi trong giải quyết tranh chấp đất giữa gia đình ông Lê Đình H và anh Đặng Minh T. Theo sơ đồ vẽ trong biên bản thấy rằng diện tích đất của gia đình anh Đặng Minh T giáp ranh liền kề với diện tích đất của gia đình ông Chu Hồng P, trong sơ đồ không thể hiện lối đi hay đất của gia đình ông C. Biên bản này ông Nguyễn Văn C (bố của ông T) ký xác nhận (bút lục số 15).

Thứ ba, tại bản án số 01 ngày 30/10/2002 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Biên Phủ (nay là TAND thành phố Đ) xét xử sơ thẩm về việc Tranh chấp đất vườn rừng giữa Nguyên đơn là ông Lê Đình T và Bị đơn là ông Đặng Minh T; tại phần Quyết định của bản án đã tuyên vị trí mảnh đất đang tranh chấp giữa ông Lê Đình T với ông Đặng Minh T, cụ thể: Một mặt giáp đất của ông Chu Hồng P là 17m, bản án đã có hiệu lực pháp luật (bút lục số 10-14).

Thứ tư, tại biên bản làm việc ngày 10/01/2018 và 25/01/2018 giữa UBND phường N với TAND tỉnh Điện Biên có nội dung: Theo bản đồ đo vẽ năm 2010 được lưu giữ tại phường N thì tại khu vực đang xảy ra tranh chấp không thể hiện có đất của gia đình ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Thanh T. Toàn bộ khu đất của ông bà P - N và các hộ liền kề tại khu vực tổ 6 và thửa đất đang tranh chấp giữa ông H và ông T không thể hiện có đường lên đồi. Gia đình ông C đi lên đồi canh tác bằng con đường đi qua nhà ông Q (con trai ông C), (các bút lục số 243, 248).

Thứ năm, căn cứ vào lời khai của các nhân chứng như: Ông Nguyễn Đình T, bà Đỗ Thị X, bà Đoàn Thị N, bà Đình Thị H, ông Cà Văn X, ông Nguyễn Cao H (các bút lục số 282, 283, 288, 290 và các tài liệu của UBND phường N (các bút lục số 243, 248), Biên bản làm việc của Hạt Kiểm lâm thành phố Đ (các bút lục số 1005 - 1009); Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/9/2019 và sơ đồ đo hiện trạng tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 27 (bản đồ lập năm 2010) có đủ cơ sở khẳng định: Giữa diện tích đất của gia đình bà X và gia đình ông bà S - T trước đây, sau này, là đất của gia đình ông P và gia đình anh T1 không có lối đi nào, ô đất nào của gia đình ông bà C, N.

[2.2.2]. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Thanh T đề nghị công nhận diện tích 73,8m² đất đang tranh chấp với ông Chu Mạnh H thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Thanh T.

HĐXX thấy rằng: Yêu cầu của ông Nguyễn Thanh T đề nghị Tòa án công nhận diện tích 73,8m² đất đang tranh chấp với ông Chu Mạnh H thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Thanh T là không có cơ sở, bởi vì:

Thứ nhất, nếu ông T cho rằng mảnh đất đang tranh chấp giữa ông T với ông H có 5m đất mặt đường H là lối đi lên nương đồi của gia đình ông T do ông bà C - N (bố mẹ đẻ ông T) khai hoang từ năm 1983 mà có thì sẽ không có giấy thỏa thuận đất ranh giới giữa ông P với ông C, bà N không đề ngày, tháng, năm (tức là mảnh đất đang tranh chấp giữa ông H với ông T hiện nay).

Thứ hai, khi tổ công tác của UBND xã N (nay phường N) lập Biên bản làm việc xác định ranh giới vườn đồi ngày 07/12/2001 tại thực địa trong quá trình giải quyết tranh chấp đất giữa gia đình ông Lê Đình H và ông Đặng Minh T có mời ông Nguyễn Văn C và ông Chu Hồng P tham gia với tư cách là người làm chứng. Trong đó, có vẽ sơ đồ kèm theo biên bản làm việc thì đất của gia đình ông Đặng Minh T giáp ranh liền kề với đất của gia đình ông Chu Hồng P, trong sơ đồ vẽ không thể hiện có đường đi hay đất của gia đình ông C. Biên bản làm việc này đã được ông Nguyễn Văn C (bố của ông T) và ông Chu Hồng P ký xác nhận (bút lục số 15).

Thứ ba, tại biên bản làm việc ngày 10/01/2018 và ngày 25/01/2018 giữa UBND phường N với TAND tỉnh Điện Biên có nội dung: Theo bản đồ đo vẽ năm 2010 được lưu giữ tại phường N thì tại khu vực đang xảy ra tranh chấp không thể hiện có đất của gia đình ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Thanh T. Toàn bộ khu đất của ông bà P, N và các hộ liền kề tại khu vực tổ 6 và thửa đất đang tranh chấp giữa ông H và ông T không thể hiện có đường lên đồi. Gia đình ông C đi lên đồi canh tác bằng con đường đi qua nhà ông Q (con trai ông C), (các bút lục số 243, 248).

Thứ tư, căn cứ vào Quyết định số: 1224/QĐ-UBND ngày 12/11/2015 của UBND thành phố Đ về việc: Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất và các đối tượng bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng công trình: Đường S đi Bệnh viện tỉnh - đoạn địa phận phường N, thành phố Đ thì thửa đất số 9, tờ bản đồ số 2 (LNK) của gia đình ông Nguyễn Văn C (Nguyễn Thanh T) có tổng diện tích là 2.147,5m² thì diện tích đất thu hồi là 1.451,2m²; và phù hợp với bản trích lục, chỉnh lý địa chính số 87 năm 2013 đường S đi Bệnh viện tỉnh, phường N, thành phố Đ đều không thể hiện có đường đi lên thửa đất số 09, tờ bản đồ số 2 (LNK) của gia đình ông C (tức là ông T), (các bút lục số 48-50, 378).

[2.3]. Ngày 25/8/2020 TAND tỉnh Điện Biên nhận được đơn đề nghị của ông Nguyễn Thanh T về việc yêu cầu đưa ông Phạm Thanh L (con trai bà Đỗ Thị X tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng và có nộp kèm theo giấy xác nhận của ông Phạm Thanh L đề ngày 06/10/2019).

HĐXX thấy rằng: Việc giao nộp tài liệu, chứng cứ tại Tòa án cấp sơ thẩm được quy định tại Điều 96 - BLTTDS năm 2015, trong đó, tại khoản 4 Điều 96 quy định: ... “Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, phiên họp giải quyết việc dân sự hoặc

các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự”.

Còn việc cung cấp tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 287 BLTTDS năm 2015 như sau: *“Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm”.*

Căn cứ vào biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 04/6/2020 đã thể hiện: Các đương sự không ai nộp thêm tài liệu, chứng cứ mới và cũng không có đương sự nào yêu cầu mời thêm người làm chứng (các bút lục số 869-870). Trong khi đó, Giấy xác nhận của ông Phạm Thanh L đề ngày 06/10/2019 nhưng ông T cũng không giao nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm và lý do không giao nộp mà ông T đưa ra tại phiên tòa phúc thẩm là không chính đáng.

Về nội dung giấy xác nhận của ông L có ghi: Gia đình có 01 mảnh vườn nằm trên trục đường vào trường Đảng cũ (nay trường Chính trị tỉnh Điện Biên). Vị trí: Đi từ trung tâm thành phố vào trường Chính trị tỉnh, phía ngoài, giáp Lò Vôi, phía trên đồi giáp vườn ông C, phía dưới giáp đường vào trường Đảng cũ, phía còn lại giáp mỏm đá axít. Mỏm đá axít là ông C dùng làm lối đi lên vườn. Khoảng năm 1998 hoặc 1999 gia đình ông L có chuyển nhượng toàn bộ mảnh đất trên cho gia đình ông bà P - N, chiều bắm mặt đường là khoảng 30m đến 32m. Ngày 22/9/202, TAND tỉnh Điện Biên đã lấy lời khai ông L có nội dung: *Khoảng năm 1978 - 1980 gia đình ông C đã mượn đất của ông L làm lối đi lên vườn đồi khoảng hơn một năm, nhưng sau đó do Trâu vào phá vườn nên gia đình không cho đi qua vườn nữa. Ông C sử dụng mỏm đá axít làm lối đi lên vườn, sau này có mượn đất ông Q (T) làm lối đi hay không thì ông L không biết.*

Như vậy, nếu gia đình ông C đã có lối đi lên vườn đồi riêng thì *không thể mượn đất gia đình ông L để đi qua hơn một năm trời*, trong khi đó, theo ông L khai là giữa mỏm đá axít và đất ông L tiếp giáp với nhau, nếu đã là mỏm đá axít thì không thể đi qua được. Hơn nữa, việc ông C có mượn đất của ông Q (T) làm lối đi lên vườn hay không thì ông L không biết, chứng tỏ sự việc này ông L không nắm được. Giữa giấy xác nhận và lời khai của ông L không phù hợp với lời khai của các nhân chứng như: Ông Nguyễn Đình T, bà Đỗ Thị X, bà Đoàn Thị N, bà Đinh Thị H, ông Cà Văn X, ông Nguyễn Cao H và không cũng phù hợp với biên bản làm việc ngày 10/01/2018 và ngày 25/01/2018 giữa UBND phường N với TAND tỉnh Điện Biên và không phù hợp với bản trích lục, chỉnh lý địa chính số 87, năm 2013 (*bản trích lục phục vụ cho việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất và các đối tượng bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng công trình: Đường S đi Bệnh viện tỉnh - đoạn địa phận phường N, thành phố Đ*). Cho nên, không thể sử dụng giấy xác nhận và lời khai của ông L để làm một trong những căn cứ để xác định nguồn gốc đất của ông T theo đề nghị của ông T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T.

Tại phiên tòa ngày hôm nay ông Nguyễn Thanh T có cung cấp cho HĐXX phúc thẩm 01 tờ Sơ đồ khu vườn đồi ông Nguyễn Văn C đề ngày 10/8/2001 có ký xác nhận của một số nhân chứng. Tại phiên tòa, ông T khai sơ đồ đó là do bà N (mẹ ông T) là người vẽ, nhưng sơ đồ này lại không có chữ ký của bà N và cũng không có chữ ký xác nhận của ông Chu Hồng P chính là hộ giáp ranh với ngõ đi lên đồi vườn nhà ông C. Còn ông Đặng Minh T có ký xác nhận là hộ gia đình giáp ranh với ngõ lên vườn đồi nhưng các chữ viết của ông T1 lại bị tô vẽ lại chữ viết của ông T1, hơn nữa ông T1 có lúc thì xác nhận cho ông gia đình ông C có ngõ đi lên đồi (bút lục số 218, 219), Tòa án đã trực tiếp lấy lời khai ông T1, ông T1 lại khai gia đình ông C không có đất bám mặt đường đi vào phường N, chỉ có đất đối diện với đất nhà ông T1. Như vậy, lời khai ông T1 có sự mâu thuẫn lẫn nhau, cho nên không đủ cơ sở để làm căn cứ giải quyết vụ án. Còn việc vẽ sơ đồ khu vườn đồi mà ông T cung cấp có xác nhận của một số nhân chứng nhưng sơ đồ này không có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hơn nữa, việc vẽ sơ đồ khu đất nói chung hoặc vẽ sơ đồ theo đề nghị của tổ chức, cá nhân nào đó thì trách nhiệm sẽ thuộc về thẩm quyền của các cơ quan nhà nước mà pháp luật quy định chức năng nhiệm vụ vẽ sơ đồ mới có giá trị pháp lý để xem xét. Bên cạnh đó, sơ đồ khu đất vườn mà ông T cung cấp cho HĐXX lại mâu thuẫn với mảnh trích đo tờ bản đồ địa chính số 27, lập năm 2010 và bản trích lục, chỉnh lý địa chính số 87- năm 2013 (*bản trích lục phục vụ cho việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất và các đối tượng bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng công trình: Đường S đi Bệnh viện tỉnh - đoạn địa phận phường N, thành phố Đ*), (*các bút lục số 377, 378*). Do vậy, HĐXX không chấp nhận sơ đồ khu vườn đồi của ông Nguyễn Văn C do ông T cung cấp phiên tòa phúc thẩm ngày 25/9/2020 để xác định khu đất đang tranh chấp giữa ông H với ông T là có ngõ 05m đi lên vườn đồi nhà ông C (ông T).

Tóm lại: Từ những phân tích tại phần [2.1], [2.2] và [2.3], HĐXX thấy rằng yêu cầu của ông Chu Mạnh H là có cơ sở để chấp nhận. Do vậy, xác định thửa đất đang tranh chấp giữa ông Chu Mạnh H với ông Nguyễn Thanh T có diện tích là 73,8m² nằm trong diện tích 104,4m² theo Biên bản xem xét, thẩm định thẩm định tại chỗ ngày 30/9/2019 là thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Chu Mạnh H như bản án sơ thẩm đã nhận định là có cơ sở.

Tuy nhiên, qua xem xét về phần Quyết định của bản án sơ thẩm có ghi: Công nhận diện tích 73,8m² đất nằm trong thửa đất có diện tích 121m² *theo trích lục bản đồ địa chính của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Đ (bao gồm cả phần diện tích đã bị thu hồi theo quyết định số 1224 ngày 12/01/2015)*, nếu tuyên như vậy thì bản án sơ thẩm khó có thể thi hành được. Bởi vì: Thửa đất số 95, tờ bản đồ địa chính số 27 (bản đồ lập năm 2010) thì phần diện tích không còn đủ là 121m² mà Nhà nước đã thu hồi 15,4m² để làm đường S đi Bệnh viện tỉnh. Hơn nữa, phần tiếp giáp còn lại của mảnh đất đang tranh chấp bản án cấp sơ thẩm xác định cũng không đúng với thực tế. Do vậy,

cần sửa một phần bản án số: 06/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của TAND thành phố Đ theo quy định tại Điều 309 của BLTTDS năm 2015.

[3]. Đối với ý kiến của ông Trần Quốc C là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T tại phiên tòa:

HĐXX thấy rằng: Đối với các lời khai của ông Đặng Minh T, ông Cà Văn X, ông Đặng Xuân T đều được Tòa án trực tiếp lấy lời khai tại trụ sở Tòa án do Thẩm phán và Thư ký tiến hành cho nên không cần thiết phải có người làm chứng và cũng không phải xác nhận của chính quyền địa phương vẫn có giá trị pháp lý để dùng làm một trong những cứ để xem xét, giải quyết vụ án. Còn đối với UBND phường N và Phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố Đ là các cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ tài liệu, thông tin liên quan đến việc giải quyết tranh chấp của vụ án, khi được Tòa án yêu cầu các cơ quan này có trách nhiệm cung cấp các tài liệu, chứng cứ liên quan theo quy định của pháp luật. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T tại phiên tòa. Đối với biên bản ghi lời khai của bà Đỗ Thị X (BL 246) ngày 24/01/2018 do TAND tỉnh Điện Biên đã thực hiện không hợp pháp theo quy định tại Điều 98, Điều 99 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nên HĐXX không sử dụng biên bản lấy lời khai này làm chứng cứ trong vụ án.

[4]. Đối với ý kiến của bà Nguyễn Thị Kim N là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H, ông P, bà N tại phiên tòa: Là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5]. Đối với ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tại phiên tòa: Là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6]. Về chi phí tố tụng: Ông T phải chịu toàn bộ các chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/12/2018, chi phí trưng cầu giám định ngày 17/9/2018, chi phí ủy thác tư pháp nước ngoài, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/9/2019.

[7]. Về án phí:

[7.1]. Án phí sơ thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T được chấp nhận một phần, nên cần xác định lại án phí Dân sự sơ thẩm, buộc ông Chu Mạnh H phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7.2]. Án phí phúc thẩm: Do bản án bị sửa một phần cho nên ông Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho ông T số tiền dự phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 của UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 38; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 153, 157, 160, 244, 271, 272; khoản 1 Điều 273; khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 6

Điều 313 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 101, 166, 179, 203 của Luật đất đai 2013.

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn Q sửa một phần bản án số: 06/2020/DS-ST, ngày 04/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Mạnh H: Công nhận diện tích 73,8m² đất nằm trong diện tích 104,4m² đất thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ địa chính số 27 (bản đồ lập năm 2010) theo mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 1309 - 2019 tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên đang tranh chấp với ông Nguyễn Thanh T là thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Chu Mạnh H. Thửa đất có vị trí như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 25 (đất bà Hoàng Thị D) dài 14,8m; phía Nam giáp đất ông Chu Mạnh H dài 14,8m; Phía Đông giáp hành lang đường H rộng 05m; phía Tây giáp đất ông Chu Mạnh H rộng 5m.

(Kèm theo sơ đồ Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 1309 - 2019 do Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên ký xác nhận ngày 30/12/2019).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Chu Mạnh H đối với yêu cầu khởi kiện 30,6m² thuộc một phần của thửa đất số 95, tờ bản đồ địa chính số 27 (bản đồ lập năm 2010).

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Thanh T phải chịu toàn bộ các khoản tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/12/2018; chi phí trưng cầu giám định ngày 17/9/2018; chi phí ủy thác tư pháp nước ngoài; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/9/2019 (ông T đã nộp đủ).

3. Về án phí:

[3.1]. Án phí sơ thẩm: Ông Chu Mạnh H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số: AA/2010/0001357 ngày 14/4/2017 tại Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

[3.2]. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Thanh T 300.000 đồng tiền dự phí phúc thẩm theo biên lai số: AA/2020/ 0000134 ngày 16/6/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đ. Trả lại cho ông Nguyễn Văn Q 300.000 đồng tiền dự phí phúc thẩm theo biên lai số: AA/2020/ 0000137 ngày 17/6/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 25/9/2020).

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đ;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.
- Lưu: Phòng HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Tiến Phương